



越南台灣商會聯合總會 投資經營勞工委員會



法規指南 LD-2305 Cẩm nang Pháp Luật

標題 Tiêu đề	外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI
編撰 Người soạn	律師 段晉達 Luật sư Đoàn Tấn Đạt
涉及範圍 Phạm vi liên quan	越南社保；強制性社會保險；退休制度；撫恤制度；一次性社會 保險 BHXH Việt Nam; BHXH bắt buộc; Chế độ hưu trí; Chế độ tử tuất; BHXH một lần;

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

I. ĐỐI TƯỢNG, MỨC ĐÓNG BHXH BẮT BUỘC

強制性社保的對象的繳交額度

1. ĐỐI TƯỢNG THAM GIA

投保對象

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 thì Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi ***có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề*** do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có ***hợp đồng lao động*** không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam. Trừ các trường hợp sau không thuộc đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc: (i) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (ii) Người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 187 của Bộ luật Lao động.

根據 2018 年 10 月 15 日第 143/2018/NĐ-CP 號議定第 2 條第 1 款和第 2 款的規定，在越南工作的外籍員工**持有越南政府機關簽發的工作許可或執業證書或執業許可並與越南雇主簽訂無期限勞動合同、一年以上的有期限勞動合同**，則屬於參加強制性社會保險的對象。以下不適用強制性社會保險的情況除外：(i) 根據政府於 2016 年 3 月 3 日頒布的第 11/2016/NĐ-CP 號議定第 3 條第 1 款關於勞動法規定在越南工作的外籍員工之若干條款施行細則等規定，在企業內部調動；(ii) 員工已達到勞動法第 187 條第 1 款規定的退休年齡。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

2. MỨC ĐÓNG

繳交額度

Mức đóng BHXH bắt buộc được quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018, chi tiết được phân tích dưới đây:

2018年10月15日第143/2018/NĐ-CP號議定第12條和第13條規定強制性社會保險繳交額度，具體如下：

Loại bảo hiểm 保險類別	Chi tiết 細節	NSDLĐ đóng 企業繳交	NLĐ đóng 員工繳交	Cộng 合計
1. Bảo hiểm xã hội 社會保險	Hưu trí, tử tuất 退休、撫恤	-	-	-
	Ôm đau, thai sản 疾病、分娩	3%	-	3%
	Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp 工傷-職業病	0.5%	-	0.5%
2. Bảo hiểm y tế 醫療保險	Bảo hiểm y tế 醫療保險	3%	1.5%	4.5%
Cộng 合計		6.5%	1.5%	8%

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

- Kể từ ngày 01/01/2022, hằng tháng Công ty trích tiền đóng BHXH, BHYT trên quỹ tiền lương tháng của người lao động nước ngoài, đồng thời trích từ tiền lương tháng đóng BHXH của từng người lao động nước ngoài theo tỷ lệ như sau:
自 2022 年 1 月 1 日起，公司每月依據外籍員工月薪繳納社會保險、工傷-職業病保險、醫療保險、失業保險，同時，從外籍員工繳納社會保險費的月薪中扣除，比例如下：

Loại bảo hiểm 保險類別	Chi tiết 細節	NSDLĐ đóng 企業繳交	NLĐ đóng 員工繳交	Cộng 合計
1. Bảo hiểm xã hội 社會保險	Hưu trí, tử tuất 退休、撫恤	14%	8%	22%
	Ốm đau, thai sản 疾病、分娩	3%	-	3%
	Tai nạn lao động – Bệnh nghề nghiệp 工傷-職業病	0.5%	-	0.5%
2. Bảo hiểm y tế 醫療保險	Bảo hiểm y tế 醫療保險	3%	1.5%	4.5%
Cộng 合計		20.5%	9.5%	32%

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

Lưu ý: Căn cứ khoản 1 Điều 87 Luật BHXH 2014 thì mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở.

備註：依照 2014 年社會保險法第 87 條 1 款，作為繳納社會保險的月薪基礎，最低為農村貧困區收入，最高為基礎薪資的 20 倍。

- *Từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/06/2023, mức lương cơ sở là: 1.490.000 VNĐ, nên mức lương tối đa đóng BHXH là $1.490.000 \text{ VNĐ} \times 20 = 29.800.000 \text{ VNĐ}$*

自 2022 年 1 月 1 日至 2023 年 6 月 30 日止，基礎薪資為：1,490,000 越盾，因此繳納社會保險的最高薪資為 $1,490,000 \text{ 越盾} \times 20 = 29,800,000 \text{ 越盾}$ 。

- *Từ ngày 01/07/2023 trở đi, mức lương cơ sở được điều chỉnh là: 1.800.000 VNĐ, nên mức lương tối đa đóng BHXH là: $1.800.000 \text{ VNĐ} \times 20 = 36.000.000 \text{ VNĐ}$.*

自 2023 年 7 月 1 日以後，基礎薪資被調證為：1,800,000 越盾，因此繳納社會保險的最高薪資為： $1,800,000 \times 20 = 36,000,000 \text{ 越盾}$ 。

II. CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

強制性社會保險的制度

Tương ứng với nghĩa vụ tham gia BHXH bắt buộc, NLD nước ngoài được hưởng các chế độ BHXH, BHYT bắt buộc bao gồm: chế độ ốm đau; chế độ thai sản; chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí và tử tuất. Bài viết này chủ yếu đề cập đến chế độ hưu trí và tử tuất, đối với các chế độ BHXH, BHYT bắt buộc khác có thể tham khảo quy định pháp luật có liên quan (Luật BHXH, BLLĐ, Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018).

相對應參加強制性社會保險的義務，外籍員工有權享受強制性社會保險和醫療保險的福利，包括：疾病、分娩、工傷、職業病、退休和撫恤等福利。本文主要提及退休金和撫恤金，其他強制性社會保險和醫療保險，可參考相關法律規定（社會保險法、勞動法、2018/10/15 第 143/2018/NĐ-CP 號議定）。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

1. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ 退休制度

Cơ sở pháp lý: Điều 9 Nghị định Số: 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018, từ Điều 53 đến Điều 65 Luật BHXH 2014, Nghị định Số: 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020

法律依據：2018.10.15 第 143/2018/NĐ-CP 號議定第 9 條，2014 年社會保險法第 53 條至第 65 條，2020.11.18 第 135/2020/NĐ-CP 號議定。

1.1. Điều kiện và mức hưởng lương hưu

領取退休金條件

a. Điều kiện (Tham khảo các trường hợp đặc biệt khác tại khoản 1 Điều 219 BLLĐ 2019)

條件（請參閱 2019 年勞動法第 219 條第 1 款規定的其他特別情況）

- Tuổi nghỉ hưu: (i) Làm việc trong điều kiện bình thường: được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035 (Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ); (ii) NLĐ bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại mục (i) tại thời điểm nghỉ hưu.

退休年齡：(i) 在正常勞動條件工作：退休年齡依時間路線到 2028 年男工為滿 62 歲及到 2035 年女工為滿 60 歲（自 2021 年起，於正常勞動條件工作員工的退休年齡男工為滿 60 歲 3 個月及女工為滿 55 歲 4 個月；後續，每年針對男工加上 3 個月及針對女工加上 4 個月）；(ii) 勞動能力衰退；從事特別繁重、毒害、危險工作；從事繁重、毒害、危險工作；在經濟-社會特別困難地區工作的員工，可提前退休但在退休時不可低於本條第 (i) 項規定之退休時間 05 歲。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

Lưu ý: Xem bảng lộ trình tuổi nghỉ hưu tại phụ lục 1, phụ lục 2 Nghị định Số: 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 kèm theo.

備註：請參閱隨附 2020.11.18 第 135/2020/NĐ-CP 號議定附錄一、附錄二的退休年齡時間路線。

- Khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.
離職時已繳納社會保險滿 20 年以上。

b. Mức hưởng lương hưu 退休金額度

Mức lương hưu hàng tháng của NLD đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng trong điều kiện bình thường được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH và tương ứng với số năm đóng BHXH như sau:

正常情況符合領取退休金條件的員工的退休金額度以月薪繳納社會保險平均的 45% 和相應繳納社會保險年數，具體如下：

- Lao động nam nghỉ hưu vào năm 2021 là 19 năm, từ năm 2022 trở đi là 20 năm; Lao động nữ nghỉ hưu là 15 năm. Sau đó cứ thêm mỗi năm, NLD được tính thêm 2%; mức tối đa bằng 75%.
男員工於 2021 年退休為 19 年，自 2022 年起為 20 年；女員工退休為 15 年。後續每年，員工加 2% 計算；最多額度等於 75%。
- Mức lương hưu hàng tháng của NLD đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng do suy giảm khả năng lao động được tính như quy định trên, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 2% (Trường hợp tuổi nghỉ hưu có thời gian lẻ đến đủ 06 tháng thì mức giảm là 1%, từ trên 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm do nghỉ hưu trước tuổi).

因勞動能力衰退滿足領取每月退休金的員工之額度按上述規定計算，後續在規定退休年齡前退休，則每年減2%（若提前退休，對退休年齡出現不整數情況，若是 06 個月以下（含）則減低 1%，自 6 個月以上則不減低百分比）。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

- Ngoài ra, NLD có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng BHXH thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

此外，員工繳納社會保險時間高於領取退休金 75% 比例的年數，退休時，除退休金外，獲得領取一次性津貼。一次性津貼依繳納社會保險時間高於領取退休金 75% 比例的年數計算，每年繳納的社會保險則計算繳納社會保險月薪平均的 0,5 月。

1.2. Điều kiện hưởng và mức hưởng BHXH một lần 領取一次性社會保險的條件和額度

a. Điều kiện hưởng 領取條件

Người lao động nước ngoài có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

外籍員工如屬以下情況若提出申請時將可領取一次性社會保險：

- Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;
滿足領取退休金年齡但繳納社會保險未滿 20 年；
- Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế;
正患有其中之一有生命危險的疾病者如癌症、癱瘓、肝硬化、麻風病、肺癆、HIV轉變成AIDS及依醫療部規定的其他疾病；
- Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định nhưng không tiếp tục cư trú tại Việt Nam;
員工符合規定領取退休金但不再繼續在越南居住；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

- Người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động, chứng chỉ hành nghề, giấy phép hành nghề hết hiệu lực mà không được gia hạn.
員工終止勞動合同或工作許可、執業證書或執業許可到期而不能延期。
- b. Mức hưởng BHXH một lần: Mức hưởng BHXH một lần được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm được tính như sau:
一次性社會保險領取額度：一次性領取社會保險額度根據繳納社會保險年數，每年如下計算：
 - 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng trước năm 2014;
對 2014 年前的繳納社會保險年數是繳納社會保險月薪平均的 1,5 個月。
 - 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;
對 2014 年後的繳納社會保險年數是繳納社會保險月薪平均的 2 個月。
 - Trường hợp thời gian đóng BHXH chưa đủ một năm thì mức hưởng BHXH bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.
繳納社會保險未滿一年情況，領取社會保險金額相等於已繳納的款項，最多相等於 02 個月繳納社會保險平均月薪。

2. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

撫恤制度

Cơ sở pháp lý: Điều 10 Nghị định số: 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018, từ điều 66 đến Điều 71 Luật BHXH 2019

法律依據：2018.10.15 第 143/2018/NĐ-CP 號議定第 10 條，2019 年社會保險法第 66 條至第 71 條。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

2.1. Trợ cấp mai táng

喪葬津貼

Những người sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng:

下列人士死亡時，負責喪葬者可領取一次性喪葬津貼：

- NLD quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật BHXH 2014 đang đóng BHXH hoặc NLD đang bảo lưu thời gian đóng BHXH mà đã có thời gian đóng từ đủ 12 tháng trở lên;
2014 年社會保險法第 2 條第 1 款規定的員工正繳納社會保險或員工正保留繳納社會保險時間，繳納社會保險時間滿 12 個月以上；
- NLD chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
員工因工傷、職業病死亡或在治療工傷、職業病期間死亡；
- Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.
正領取退休金者；已辭職正領取每月工傷、職業病津貼者。
- Những người trên bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng theo quy định. (Khoản 3 Điều 66)
上述規定者被法院宣佈死亡情況，親人依法領取喪葬津貼。（第 66 條第 3 款）
- Mức trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà người thuộc các trường hợp trên chết.
喪葬津貼相等於上述規定者在當月死亡的基礎薪資的 10 倍。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

2.2. Trợ cấp tuất

撫恤金

a. Trợ cấp tuất hàng tháng

每月撫恤金

Những người quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 Luật BHXH 2014 thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hàng tháng: 2014 年社會保險法第 66 條第 1 款和第 3 款規定的對象若屬於下列情況之一死亡時，親人可領取每月撫恤金：

- NLD quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật BHXH 2014 đang đóng BHXH hoặc NLD đang bảo lưu thời gian đóng BHXH mà đã đóng BHXH đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng BHXH một lần;
2014 年社會保險法第 2 條第 1 款規定的員工正繳納社會保險或正保留繳納社會保險期限，繳納社會保險滿 15 年以上但未領取一次性社會保險；
- Đang hưởng lương hưu;
正領取退休金；
- Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
工傷、職業病死亡；
- Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên.
勞動能力減少程度 61% 以上正領取每月工傷、職業病津貼。

Trong đó, thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, bao gồm:

其中，每月可領取撫恤金的親人，包括：

- Con chưa đủ 18 tuổi; con từ đủ 18 tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; con được sinh khi người bố chết mà người mẹ đang mang thai;
未滿 18 歲子女；勞動能力減少程度 81% 以上的滿 18 歲子女；父親死亡時母親正懷孕的嬰孩；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

- Vợ từ đủ 55 tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên; vợ dưới 55 tuổi, chồng dưới 60 tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở (thu nhập ở đây không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công);

妻子滿 55 歲以上或丈夫滿 60 歲以上；妻子 55 歲以下或丈夫 60 歲以下勞動能力衰退自 81% 以上，且沒有收入或月收入低於基礎薪資（該收入不包括法律規定對國家有功勞者優待的津貼）；

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở (thu nhập ở đây không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công);

親父母、配偶的父親或配偶的母親或依婚姻家庭法規定參加社會保險者有義務撫養的其他成員，男性 60 歲以上、女性 55 歲以上，沒有收入或月收入低於基礎薪資（該收入不包括法律規定對國家有功勞者優待的津貼）；

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở (thu nhập ở đây không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công).

親父母、配偶的父親或配偶的母親或依婚姻家庭法規定參加社會保險者有義務撫養的其他成員，男性 60 歲以下、女性 55 歲以下，如勞動能力減少程度 81% 以上，沒有收入或月收入低於基礎薪資（該收入不包括法律規定對國家有功勞者優待的津貼）；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

Mức trợ cấp tuất hằng tháng

每月撫恤金金額

- Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở.
每位親人領取每月撫恤金金額相等於基礎薪資的 50%；親人若沒有直接的撫養人的情況下，每月撫恤金金額相等於基礎薪資的 70%。
- Trường hợp một người chết thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá 04 người; trường hợp có từ 02 người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng 02 lần mức trợ cấp
若一個人死亡，每月領取撫恤金金額的親人不可超過 04 個人；02 個人以上死亡，其親人領取撫恤金的 02 倍。

b. Trợ cấp tuất một lần

一次性撫恤金

Những người quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 Luật BHXH 2014 thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần: 2014 年社會保險法第 66 條第 1 款和第 3 款規定屬以下情況時，死亡者的親人獲得領取一次性撫恤金：

- NLD chết không thuộc các trường hợp thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng (kể trên);
員工死亡而其親人不屬領取每月撫恤金的情況；
- NLD chết thuộc một trong các trường hợp thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng nhưng không có thân nhân hưởng tiền tuất hằng tháng theo quy định;
員工死亡而其親人屬於領取每月撫恤金的情況，但沒有親人領取每月撫恤金；

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

- Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng nhưng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần, trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
親人屬於領取每月撫恤金的對象，但有意願領取一次性撫恤金，除子女06歲以下、子女或配偶勞動能力減少程度81%以上；
- Trường hợp người lao động chết mà có thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng không cư trú ở Việt Nam thì được giải quyết trợ cấp tuất một lần (quy định riêng áp dụng với NLD nước ngoài).
如果員工死亡而其親人滿足領取每月撫恤金的條件但不在越南居住，則有權獲得一次性領取撫恤金（該規定謹適用外籍員工）。
- Trường hợp NLD chết mà không có thân nhân là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia BHXH hoặc thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.
員工死亡但沒親子女、領養孩子、配偶、親父母、養父母、配偶的父母或依婚姻家庭法規定參加社會保險者有義務撫養的其他成員，則一次性撫恤金將根據繼承法規定履行。

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 外籍員工的退休、撫恤等制度之越南法律規定

Mức trợ cấp tuất một lần

一次性撫恤金金額

- Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của NLD đang tham gia BHXH hoặc NLD đang bảo lưu thời gian đóng BHXH được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014; bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho các năm đóng BHXH từ năm 2014 trở đi; mức thấp nhất bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

正參加社會保險或保留繳納社會保險時間的員工的親人可領取一次性撫恤金金額依繳納社會保險年數計算，對於 2014 年前繳納社會保險的年數，每年相等於 1.5 個月繳納社會保險月薪平均；自 2014 年起相等於 2 個月繳納社會保險月薪平均；最低相等於 03 個月繳納社會保險月薪平均。

- Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

正領取退休金者死亡時親人可領取一次性撫恤金，金額依已領取退休金時間計算，如在領取退休金首 02 個月內死亡，則以正領取的退休金的 48 個月計算；對多領取一個月的退休金，則減少半個月退休金計算，最低等於 03 個月正領取的退休金。



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

越南台灣商會聯合總會

投資經營勞工委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ marketing@everwin-group.com